

Số: 863 /BVĐKĐG-VTTB

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026

V/v Mời chào giá

Vật tư tiêu hao, hóa chất xét nghiệm

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư tiêu hao hóa chất, dự toán mua sắm 2026-2027.

Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội.
2. Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá: DS.Nguyễn Thị Phương Nhung – Phòng Vật tư Thiết bị Y tế-ĐT: 038.6922.866 hoặc số 024 3871.1751 để được hỗ trợ
3. Báo giá (Theo mẫu phụ lục II đính kèm)

Báo giá được tiếp nhận đồng thời theo hình thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Văn thư – Tầng 1, Nhà A, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 phố Trường Lâm, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội (ĐT: 093 689 0489)
 - Nhận qua Email: bvdkdg@hanoi.gov.vn ; vtbtyducgiang@gmail.com.
4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ ngày 21 tháng 4 năm 2026 đến 17h ngày 07 tháng 5 năm 2026.
 5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày


II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục vật tư y tế (Kèm theo phụ lục I).
2. Địa điểm giao hàng: Kho Vật tư Y tế - Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo từng đợt trong năm 2026-2027, bắt đầu từ Quý III năm 2026

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng. Bệnh viện thanh toán theo từng đợt, sau khi thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, VTTB(TUÁN).



GIÁM ĐỐC 

Đỗ Đình Tùng

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT MỜI CHÀO GIÁ

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
I	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy AU480 Beckman Coulter			
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acetaminophen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acetaminophen; Thành phần: Kháng thể cừu phản ứng với acetaminophen (73 µg/mL), acetaminophen được đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,42 U/mL), glucose-6-phosphate (22 mM), nicotinamide adenine dinucleotide (20 mM), dung dịch đệm Tris, albumin huyết thanh bò; Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 0,3–200 µg/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Hộp ≥ (2x32mL + 2x16mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric. Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazon 0,30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5,9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0,25 kU/L (4,15 µkat/L); Ascorbat Oxidase ≥ 1,56 kU/L (26 µkat/L). Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Quy cách: ≥ (4x30 + 4x12,5) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ADA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ADA; Thành phần: Thuốc thử A chứa Đệm Tris 125 mmol/L, 2-Ketoglutarate 1,1 mmol/L, adenosin 6,5 mmol/L, glutamate dehydrogenase > 100 U/L, natri azide 0,95 g/L, pH 6,8; Thuốc thử B chứa NADH 1,5 mmol/L, natri azide 9,5 g/L; Phương pháp: Adenosine-Glutamate Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Dịch màng phổi; Giới hạn phát hiện: 1,65 U/L (0,028 µkat/L); Giới hạn tuyến tính: 150 U/L (2,50 µkat/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. Hộp ≥ (4x8mL+1x10mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000 3,6%; Natri azit < 0,1% (w/w). Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy: 1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Quy cách: ≥ (4x32,6 + 4x4,4) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	20
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin. Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L. Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Quy cách: ≥ (4x54) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L. Dải tuyến tính: 5 – 1500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L); Quy cách: ≥ (4x12 + 4x12) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	25
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L. Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Quy cách: ≥ (4x50 + 4x25) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	67
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng amoniac	Dải đo: 26,2 µmol/L - 600 µmol/L, phương pháp đo: Glutamate dehydrogenase. Hộp ≥ (1x20ml+1x7ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	62
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO. Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,0) 40 mmol/L; Hạt latex phủ Streptolysin-O <0,2% w/v. Dải tuyến tính: 100 – 1000 IU/mL; Quy cách: ≥ (4x51 + 4x7) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH \geq 0,9kU/L; MDH \geq 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L. Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L); Quy cách: \geq (4x25 + 4x25) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	70
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần. Thành phần: Cafein 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat 0,31 mmol/L; Chất hoạt động bề mặt. Dải tuyến tính: 0,5–513 μ mol/L (0,03–30 mg/dL); Quy cách: \geq (4x15 + 4x15) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L. Dải đo: 0,9 – 171 μ mol/L (0,05 – 10 mg/dL); Quy cách: \geq (4x20 + 4x20) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3. Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3. Dải tuyến tính: 0,15 – 5,00 g/L (15 – 500 mg/dL); Quy cách: \geq (4x10 + 4x8) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
14	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4. Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C4. Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Quy cách: \geq (4x10 + 4x8) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ca (Calci)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi. Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Quy cách: \geq (4x15) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	23
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase \geq 10 kU/L (166,7 μ kat/L). Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Quy cách: \geq (4x22.5) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	50
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK. Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2,0 mmol/L; ADP 2,0 mmol/L; AMP 5,0 mmol/L; EDTA 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK \geq 4,0 kU/L; G6P-DH \geq 2,8 kU/L. Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Quy cách: \geq (4x44 + 4x8 + 4x13) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) \geq 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH \geq 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M. Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L (0,17 – 33,33 μ kat/L); Quy cách: \geq (2x22 + 2x4 + 2x6) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	50
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine. Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axít picric 2,9 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL); Quy cách: \geq (4x51 + 4x51) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	67
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao. Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v. Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Quy cách: \geq (4x30 + 4x30) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	133

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol; Thành phần: Thuốc thử A chứa đệm PIPES 100 mmol/L, chất bảo quản, pH 7,9; Thuốc thử B chứa đệm PIPES 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) > 18 KU/L, chất bảo quản, pH 6,2; Phương pháp: Quang phổ, Alcohol Dehydrogenase; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL (1,76 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 300 mg/dL (65,1 mmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 3,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. Hộp ≥ (2x20ml+2x7ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	49
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt. Thành phần: Đệm glycine (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L. Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1000 µg/dL); Quy cách: ≥ (4x30 + 4x30) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin. Thành phần: Dung dịch đệm Glycine (R1: pH 8,3, R2: pH 7,3) 170 mmol/L; Các hạt Latex phủ kháng thể (thỏ) kháng ferritin (người). Dải tuyến tính: 8,0 – 450 µg/L; Quy cách: ≥ (4x24 + 4x12) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	34
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gentamicin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng gentamicin; Thành phần: Kháng thể chuột đơn dòng phản ứng với gentamicin (8,5 µg/mL); glucose-6-phosphate (22 mM); nicotinamide adenine dinucleotide (18 mM); gentamicin được gắn với glucose-6-phosphate dehydrogenase (0,46 U/mL); natri azit 0,1%; dung dịch đệm Tris; Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 0,25–10 µg/mL (0,5–22 µmol/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test. Hộp ≥ (2 x 23 mL + 2 x 13 mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L. Dải tuyến tính: 5 – 1200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Quy cách: ≥ (4x40 + 4x40) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch A (IgA)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA. Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA. Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 g/L (10 – 700 mg/dL). Quy cách ≥ (4x14 + 4x11) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch G (IgG)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG. Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 48 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG. Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,75 – 30,0 g/L (75 – 3000 mg/dL), Dịch não tủy: 20 – 500 mg/L (2,0 – 50 mg/dL). Quy cách ≥ (4x22 + 4x20) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin miễn dịch M (IgM)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM. Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM. Dải tuyến tính: 0,2 – 5,0 g/L (20 – 500 mg/dL). Quy cách ≥ (4x14 + 4x11) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose. Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương / dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L, Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L; Quy cách: ≥ (4x25 + 4x12.5) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	67
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol. Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4-fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L. Dải tuyến tính: 0,05 – 4,65 mmol/L (2 – 180 mg/dL); Quy cách: ≥ (4x51.3 + 4x17.1) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	58

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Lactat	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate. Thành phần: Lactate oxidase $\geq 0,2$ kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7,0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,1 mmol/L; TOOS $\geq 0,3$ mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methyl-aniline. Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 10 + 4 \times 10)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	116
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH. Thành phần: D(-)-N-Methylglucamin buffer, pH 9,4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L. Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 μ kat/L); Quy cách: $\geq (4 \times 40 + 4 \times 20)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol. Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L. Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 51.3 + 4 \times 17.1)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	116
34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magnesi	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê. Thành phần: Acid ϵ -Amino-n Caproic 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Acid Glycoetherdiamine-N,N',N',N' tetraacetic 0,12 mmol/L; Xanh Xylidyl 0,18 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 40)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng P (Phospho) vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ. Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh 0,32–6,4 mmol/L (1–20 mg/dL); Nước tiểu: 3 – 113 mmol/L (9,3 – 350 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 15)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Preatbumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin. Thành phần: Dung dịch các polyme trong muối đệm phosphat (pH 7,1–7,3), Kháng thể (thỏ) kháng prealbumin (người). Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 15 + 4 \times 6.5)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. Thành phần: Natri hydroxyd 200 mmol/L; Kali natri tartrat 32 mmol/L; Đồng sulphat 18,8 mmol/L; Kali iodid 30 mmol/L. Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 25 + 4 \times 25)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF. Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%. Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Quy cách: $\geq (4 \times 24 + 4 \times 8)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin. Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 0,8% w/v; Kháng thể (dê) kháng transferrin. Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 7 + 4 \times 8)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L). Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL); Quy cách: $\geq (4 \times 50 + 4 \times 12.5)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	41
41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê. Thành phần: Đệm Tris 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra Natri diphosphat 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarat $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Quy cách: $\geq (4 \times 53 + 4 \times 53)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vancomycin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin. Thành phần: Thuốc thử 1 - Enzym: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL); chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử 2 - Kháng thể/cơ chất: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL); albumin huyết thanh bò; G6P (44 mM); NAD (36 mM). Dài đo: 2,0-50 µg/mL (1,3-34 µmol/L); Quy cách: ≥ (2x32 + 2x16) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm); Thành phần: Đệm bicarbonat, (pH 9,4) 200 mmol/L, 5-Br-PAPS 0,02 mmol/L, Natri citrat 170 mmol/L, Dimethylglyoxim 4 mmol/L, chất tẩy rửa 1%; Phương pháp: 5-Br-PAPS; Loại mẫu: Huyết thanh, Huyết tương, Nước tiểu; Dài đo: 2,9 - 500 µg/dL (0,444 - 76,5 µmol/L); Giới hạn phát hiện: 2,9 µg/dL (0,444 µmol/L); Độ lặp lại: CV ≤ 2%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%. Hộp ≥ (5x25mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	8
44	Thuốc thử xét nghiệm định lượng α-Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase. Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Canxi axetat 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Kali thiocyanat 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L. Dài tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 - 2000 U/L (0,2 - 33,3 µkat/L), Nước tiểu: 5 - 4800 U/L (0,1 - 80 µkat/L); Quy cách: ≥ (4x40) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β-2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β-2 microglobulin; Thành phần: Dung dịch đệm phosphat (pH 6,5) 22 mmol/L; Hạt latex phủ kháng thể kháng β-2 microglobulin (người); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dài tuyến tính: 0,5-16 mg/L (0,05-1,6 mg/dL); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test. Hộp 4x10ml+4x8ml	Hộp	4
46	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amikacin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng amikacin; Thành phần: Thuốc thử A - enzym: amikacin đánh dấu bởi glucose-6-phosphate dehydrogenase (0,35 U/mL); Thuốc thử B - kháng thể/cơ chất: kháng thể cừu phản ứng với amikacin (257 µg/mL), glucose-6-phosphate (66 mM), nicotinamide adenine dinucleotide (40 mM); Emit Drug Assay Buffer Concentrate; Chất hiệu chuẩn Amikacin Emit; Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dài đo: 2,5-50 µg/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 8,6%; Độ chụm giữa các lần chạy: CV ≤ 3,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test. Hộp 2x6mL+1x13.3mL+6x1 mL	Hộp	20
47	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructosamin	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructosamin; Thành phần: Thuốc thử chứa NBT 0,25 mmol/L, dung dịch đệm carbonat 0,2 mol/L, pH 10,35; Chất hiệu chuẩn fructosamin chứa huyết thanh người; Phương pháp: NBT; Loại mẫu: Huyết thanh; Giới hạn phát hiện: 0,14 mmol/L (DMF), 16 µmol/L (glycated albumin); Giới hạn tuyến tính: 7 mmol/L (DMF), 800 µmol/L (glycated albumin); Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,5%. Hộp ≥ (2x50mL + 2x1mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	20
48	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase. Phương pháp: Đo màu động học. Dài tuyến tính: 3 - 600 U/L (0,05 - 10 µkat/L). Bức sóng: 540 nm. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Độ lặp lại: CV ≤ 5,0%. Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%. Quy cách: ≥ (4x10ml+ 4xlyo + 4x3.3ml + 2x3ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	29
49	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF. Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 µmol/L; Natri Molybdat 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn; Albumin huyết thanh người 0,5 g/L. Dài tuyến tính: 0,01-2 g/L; Quy cách: ≥ (4x19+1x3) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
50	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH	Bộ thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng G6PDH; Thành phần: Thuốc thử A chứa Saponin 0,6%; Thuốc thử B chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, NADP 1 mmol/L, maleimide 3 mmol/L, pH 7,4; Thuốc thử C chứa Dung dịch đệm Tris 0,1 mmol/L, glucose-6-phosphate 3 mmol/L, pH 7,5; Chất hiệu chuẩn S chứa Tris 20 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6PDH); Phương pháp: GLUCOSE-6-PHOSPHATE; Loại mẫu: Mẫu máu; Dải đo: 133 - 4000 U/L; Giới hạn phát hiện: 49,9 U/L; Độ lặp lại: CV ≤ 2,5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%. Hộp ≥ (4x60mL + 1x15mL + 1x1mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
51	Chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoà chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Kali clorua 1 mol/L. Quy cách: ≥ (4x1000)mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
52	Chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Quy cách: ≥ (4x100)ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	8
53	Chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . Quy cách: ≥ (4x100)ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	8
54	Chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L. Quy cách: ≥ (4x2000) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	42
55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25 thông số hóa sinh	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi. Quy cách: ≥ (1x5) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	50
56	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 8 thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Axit Uric, Creatinine, Magnesi. Hộp ≥ (6x8)mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 9 thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein. Quy cách: ≥ (6x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acetaminophen	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Acetaminophen; Thành phần: acetaminophen, dung dịch đệm phosphate; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Acetaminophen (µg/mL): 0; 10; 25; 50; 100; 200. Hộp ≥ (1x5mL + 5x2 mL). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ADA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ADA; Thành phần: ADA bò, đệm Tris 50 mmol/L. Hộp 1x1mL	Hộp	4
60	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF. Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1% (w/w). Quy cách: ≥ (5x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2. Thành phần: Dung dịch đệm, chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 2x5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB. Quy cách: ≥ 1 mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	5
63	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. Quy cách: ≥ (5x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
65	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng gentamicin	Thành phần: Gentamicin, đệm TRIS, natri azit $< 0,1\%$; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Gentamicin ($\mu\text{g/mL}$): 0; 0,6; 2; 4; 6; 10. Hộp $\geq (1 \times 5 \text{ mL} + 5 \times 2 \text{ mL})$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
66	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Quy cách: $\geq (2 \times 3)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
67	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Quy cách: $\geq (2 \times 1)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
68	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ trong nước tiểu. Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L. Quy cách: $\geq (2 \times 100 + 2 \times 100)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
69	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người. Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
70	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người. Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO. Quy cách: $\geq (5 \times 1)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
71	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vancomycin	Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0. Quy cách: $\geq (1 \times 5 + 5 \times 2)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
72	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Zn (Kẽm)	Thành phần: Chất chuẩn kẽm (trong dung môi nước) 200 $\mu\text{g/dL}$ (30,6 $\mu\text{mol/L}$). Hộp $\geq 1 \times 3$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	4
73	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng: α -1 acid glycoprotein, α -1 antitrypsin, β -2 microglobulin, ceruloplasmin và haptoglobin	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein. Thành phần: Huyết thanh có chứa các protein từ người: α -1 acid glycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin. Quy cách: $\geq (5 \times 2)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
74	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 100W.	Nguồn sáng: 12Vdc 100W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	Cái	10
75	Bóng đèn halogen dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh, 12V 20W.	Nguồn sáng: 12Vdc 100W 12Vdc 20W. Làm bằng kim loại, thủy tinh, nhựa.	Cái	11
76	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích sinh hóa	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm. Quy cách: Hộp ≥ 100 cái	Hộp	166
77	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các chất điện giải (Na, K, Cl)	Chất liệu: nhựa và kim loại, Đường kính thân: 1,6 cm, chiều dài: 5,8 cm	Cái	6
78	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Clo, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5cm, chiều dài: 3,8cm	Cái	6
79	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Điện cực Kali, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5cm, chiều dài: 3,8cm	Cái	6
80	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Điện cực Natri, Chất liệu: nhựa và kim loại, Chiều rộng: 1,5cm, chiều dài: 3,8cm	Cái	6
81	Dung dịch đệm trong xét nghiệm định lượng các chất điện giải Na, K, Cl	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na ⁺ , K ⁺ và Cl ⁻ . Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L. Quy cách: $\geq (4 \times 2000)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	25
82	Dung dịch rửa	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%. Quy cách: ≥ 450 mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bình	7
83	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Quy cách: ≥ 5000 mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Can	133
84	Ống dây bơm bằng cao su lưu hoá dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Dùng để bơm dung dịch tẩy, rửa hoặc dung dịch ISE. Làm bằng vật liệu nhựa và cao su. Tổng chiều dài 10,7 cm (+/- 0,2 cm), chiều dài cao su: 8,8 cm (+/- 0,2 cm), đường kính 0,5 cm (+/- 0,1 cm).	Túi	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
85	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin. Quy cách: \geq (1x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	50
86	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Quy cách: \geq (1x5) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	100
87	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Hộp: \geq 6 x 5 mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12
88	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO ₂ ; Thành phần: Dung dịch đậm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp \geq 3x5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	21
89	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB). Quy cách: \geq (1x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	7
90	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin. Quy cách: \geq (1x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	50
91	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 32 thông số hóa sinh	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Quy cách: \geq (1x5) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	100
92	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Hộp: \geq 6 x 5 mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12
93	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO ₂ ; Thành phần: Dung dịch đậm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp \geq 3x5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	21
94	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB). Quy cách: \geq (1x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	7

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
95	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin. Quy cách: \geq (1x2) mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	50
96	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 56 thông số miễn dịch và sinh hóa	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Hộp: $> 6 \times 5$ ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12
97	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 37 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người. Lọ $\geq 1 \times 5$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	8
98	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa; Thành phần: Huyết thanh người. Lọ $\geq 1 \times 5$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	8
99	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 13 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm. Hộp $\geq 6 \times 3.5$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
100	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 18 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bô, chất bảo quản và chất ổn định. Hộp $\geq 6 \times 1.5$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
101	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô; Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Hộp $\geq 12 \times 5$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
102	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ADA	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ADA; Thành phần: ADA bô, đệm Tris 50 mmol/L. Hộp $\geq 2 \times 1$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
103	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructosamin	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructosamin; Thành phần: Huyết thanh người, dạng bột đông khô. Hộp $\geq 1 \times 1$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
104	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng G6PDH	Thành phần: có chứa G6PDH. Hộp $\geq 2 \times 0.5$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	8
105	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người). Quy cách: $\geq (1 \times 5)$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	13
106	Xi lanh dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1 cm), Dùng để hút chính xác thể hóa chất, Đường kính thân kim loại piston: 5,0 mm (+/- 0,2 mm)	Cái	4
107	Xi lanh hút dịch dùng cho máy xét nghiệm hoá sinh.	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8,9 cm (+/- 0,1 cm), Dùng để hút chính xác thể tích mẫu, Đường kính thân kim loại piston: 2,0 mm (+/- 0,2 mm)	Cái	4
II	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy Cobas c702			
108	Hóa chất xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng để định lượng aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L alanine: 1120 mmol/L; albumin (bô): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản. R3 2 -Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 1.100 test	Hộp	17

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
109	Hóa chất xét nghiệm AST	Hóa chất dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 $\mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): ≥ 48 $\mu\text{kat/L}$; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản. R3 (STAT R2) NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2 oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 1.100 test	Hộp	17
110	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1: đệm: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg^{2+} : 10 mmol/L; natricholate: 0.6 mmol/L; 4 aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; este polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 $\mu\text{kat/L}$ (≥ 1.5 U/ml); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 $\mu\text{kat/L}$ (≥ 0.45 U/ml); peroxidase (cải ngựa): ≥ 12.5 $\mu\text{kat/L}$ (≥ 0.75 U/ml); chất ổn định; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 2.100 test	Hộp	18
111	Hóa chất xét nghiệm Creatinin	Hóa chất dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: R1 Đệm TAPS (N Tris(dihydroxymethyl)methyl 3 aminopropanesulfonic acid): 30 mmol/L, pH 8.1; creatinase (vi sinh): ≥ 332 $\mu\text{kat/L}$; sarcosine oxidase (vi sinh): ≥ 132 $\mu\text{kat/L}$; ascorbate oxidase (vi sinh): ≥ 33 $\mu\text{kat/L}$; catalase (vi sinh): ≥ 1.67 $\mu\text{kat/L}$; HTTB: 1.2 g/L; chất tẩy; chất bảo quản. R3 Đệm TAPS: 50 mmol/L, pH 8.0; creatinase (vi sinh): ≥ 498 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): ≥ 16.6 $\mu\text{kat/L}$; 4 aminophenazone: 0.5 g/L; kali hexacyanoferrate (II): 60 mg/L; chất tẩy; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp > 600 test	Hộp	17
112	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. Thành phần: R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg^{2+} : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản. R3 (STAT R2) Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg^{2+} : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 $\mu\text{kat/L}$; G 6 PDH (E.coli): ≥ 300 $\mu\text{kat/L}$; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp > 2.200 test	Hộp	17
113	Hóa chất xét nghiệm HDL	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ HDL cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1 Đệm TAPSO: 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuộ): ≥ 50 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 $\mu\text{kat/L}$; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản. R3 Đệm Bis-Tris: 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 $\mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 $\mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): ≥ 333 $\mu\text{kat/L}$; 4 amino antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp > 500 test	Hộp	17
114	Hóa chất xét nghiệm LDL	Hóa chất dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1 Đệm bis -tris: 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4 aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acromonium spec.): ≥ 66.7 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 $\mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản. R3 Đệm MOPS: 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): ≥ 33.3 $\mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 333.3 $\mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp > 500 test	Hộp	17
115	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg^{2+} : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4 aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4 chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 $\mu\text{kat/L}$; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 $\mu\text{kat/L}$; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 $\mu\text{kat/L}$; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 $\mu\text{kat/L}$; chất bảo quản, chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp > 800 test	Hộp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
116	Hóa chất xét nghiệm Ure	Hóa chất dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. Thành phần: R1 NaCl 9 %, R3 (STAT R2) Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2 oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; GLDH (gan bo): $\geq 80 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 1.900 test	Hộp	10
117	Bóng đèn halogen	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	25
118	Chất hiệu chuẩn ISE mức cao	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Natri, Kali, Clo mức cao. Thành phần 160mmol/L Na+, 7 mmol/L K+, 120 mmol/L Cl. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 10 \times 3$ mL	Hộp	8
119	Chất hiệu chuẩn ISE mức cao	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Natri, Kali, Clo mức cao. Thành phần 160mmol/L Na+, 7 mmol/L K+, 120 mmol/L Cl. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 10 \times 3$ mL	Hộp	5
120	Chất hiệu chuẩn ISE mức thấp	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Natri, Kali, Clo mức thấp. Thành phần 120mmol/L Na+, 3 mmol/L K+, 80 mmol/L Cl. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 10 \times 3$ mL	Hộp	8
121	Chất hiệu chuẩn ISE mức thấp	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Natri, Kali, Clo mức thấp. Thành phần 120mmol/L Na+, 3 mmol/L K+, 80 mmol/L Cl. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 10 \times 3$ mL	Hộp	5
122	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Lipid	Thành phần: Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 3 \times 1$ mL	Hộp	5
123	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa chung	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chi định. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 12 \times 3$ mL	Hộp	5
124	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm sinh hóa mức 1. Thành phần: Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chi định. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 4 \times 5$ ml	Hộp	4
125	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm sinh hóa mức 2. Thành phần: Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chi định. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 4 \times 5$ ml	Hộp	4
126	Chất pha loãng mẫu mô đun ISE	Chất phụ trợ dùng để pha loãng mẫu. Thành phần: Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 2 \times 2$ L	Hộp	17
127	Chất phụ gia ECO-D	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt. Thành phần: chất tẩy. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Hộp ≥ 96 mL	Hộp	67
128	Điện cực Cl	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
129	Điện cực Kali	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
130	Điện cực Natri	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
131	Điện cực tham chiếu	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
132	Dung dịch bảo dưỡng điện cực	Thành phần: Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 9 \times 12$ ml	Hộp	4
133	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Natri, Kali, Clo. Thành phần: Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Natri chloride: 3.06 mmol/L, Natri acetate: 1.45 mmol/L, Kali chloride: 0.16 mmol/L, Chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 2 \times 2.000$ mL	Hộp	10
134	Dung dịch pha loãng NaCl	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử. Thành phần: NaCl 9 %. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 119 mL	Hộp	5
135	Dung dịch quy chiếu	Dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương. Thành phần: 1 mol/L kali chloride. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 500 mL	Hộp	17
136	Dung dịch rửa kim hút mẫu 1	Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp $\geq 12 \times 20$ mL	Hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
137	Dung dịch rửa kim hút mẫu 2	Thành phần: Đệm; chất tẩy. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE. Hộp ≥ 12 x 20 mL	Hộp	7
138	Dung dịch rửa NaOHD	Dung dịch rửa kim hút và công phân ứng. Thành phần: NaOH 1 mol/L; chất tẩy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 102 mL	Hộp	67
139	Dung dịch rửa SMS	Dung dịch rửa kim hút thuốc thử và công phân ứng. Thành phần: HCl 200 mmol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 119 mL	Hộp	5
140	Dung dịch rửa tính acid	Dung dịch rửa tính acid cho công phân ứng. Thành phần: Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 2 x 1.8 L	Hộp	17
141	Dung dịch rửa tính kiềm	Dung dịch rửa tính kiềm cho công phân ứng. Thành phần: Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L; chất tẩy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. Hộp ≥ 2 x 1.8 L	Hộp	17
III	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy DxI600			
142	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzyme gắn cạnh tranh, hai bước. Dải đo: 4,5 - xấp xỉ 210 ng/mL (11 - xấp xỉ 525 nmol/L). Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (cừu, đơn dòng) kháng 25(OH) Vitamin D được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, acid formic, Poly (vinyl alcohol), chất cộng hợp chất tương tự vitamin D - phosphatase kiềm, đệm ACES. Hộp: ≥ 2x50test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	105
143	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid folic trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) hoặc các tế bào hồng cầu trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: thụ thể liên kết cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 1-24,8 ng/mL [2,27-56,2 nmol/L]. Thành phần chính: Protein gắn kết kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA), ProClin, Ascorbate, HCl, chất cộng hợp acid folic - phosphatase kiềm (bò), K3PO4. Hộp: ≥ 2x50test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
144	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,5-3000 ng/mL [0,41-2478 IU/mL]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột). Hộp: ≥ 2x50test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	67
145	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước đồng thời (kiểu "Sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,02-24 ng/mL [0,14-171 pmol/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng AMH, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), natri azid, ProClin 300, chất cộng hợp phosphatase kiềm - kháng thể kháng AMH, đệm MES. Hộp: ≥ 2x50 test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
146	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng BNP trong các mẫu xét nghiệm huyết tương chống đông bằng EDTA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 3-5000 pg/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng BNP người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, chất cộng hợp kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng BNP (người) - phosphatase kiềm, muối đệm PBS. Hộp: ≥ 2x50test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	83

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
147	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,5 U/mL - 5000 U/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	25
148	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người (chống đông bằng heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,5-1000 U/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 15-3, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	42
149	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,8-2000 U/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đờng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	50
150	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym hai vị trí gắn, kiểu "sandwich". Dải đo: xấp xỉ 0,1-1000 ng/mL. Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	103
151	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng cortisol trong huyết tương (chống đông bằng heparin, EDTA), huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 0,4-60 $\mu\text{g/dL}$ [11-1655 nmol/L]. Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol - phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, nên albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, kháng huyết thanh (thỏ) kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	93
152	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-Peptide trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch một bước ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,01-30 ng/mL [0,003-10 nmol/L] đối với huyết thanh và huyết tương, xấp xỉ 0,1-300 ng/mL [0,03-100 nmol/L] đối với nước tiểu pha loãng với tỷ lệ 1/10. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng C-peptide người trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin 300, liên hợp photphataza kiềm - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng C-peptide người, protein (chuột). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
153	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol	Thuốc thử xét nghiệm định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 15-5200 pg/mL [55,1-19089 pmol/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cà), chất hoạt động bề mặt, Cosmocil, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng estradiol - phosphatase kiểm tra trong dung dịch đệm MIES có các protein (đê, chim). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	21
154	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (kiểu "sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,2-200 mIU/mL (IU/L). Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể đê kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể đê kháng hFSH - phosphatase kiểm tra (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, đê). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	21
155	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng hGH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời ("sandwich"); Dải đo: xấp xỉ 0,01-35 ng/mL [$\mu\text{g/L}$]; Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể IgG (đê) kháng chuột, kháng thể (chuột) kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đê) kháng hGH - phosphatase kiểm tra (bò), protein đệm (BSA, chuột, đê). Hộp 2×50 test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	12
156	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IL-6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng IL-6 trong huyết thanh và huyết tương (heparin) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,5-1500 pg/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đê) kháng IgG (chuột), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng IL-6 (người), albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, đê, bò, chuột), chất cộng hợp kháng thể (đê) kháng IL-6 (người) gắn phosphatase kiểm tra (bò). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	41
157	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng insulin trong mẫu huyết thanh và huyết tương (EDTA) người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu "sandwich") một bước đồng thời. Dải đo: xấp xỉ 0,03-300 $\mu\text{IU/mL}$ [0,21-2100 pmol/L]. Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiểm tra (bò), IgG (chuột) trong đệm HEPES. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	111
158	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng iPTH trong huyết tương và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzyme hai vị trí gắn (kiểu "sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 1-3500 pg/mL [0,1-371 pmol/L]. Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ kháng thể (đê) kháng PTH được phân tán trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, dung dịch khỏa ACE, protein (chuột, đê), kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PTH cộng hợp phosphatase kiểm tra. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
159	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp (kiểu "sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,9-2500 IU/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit, ProClin, liên hợp phosphatasa kiềm - thyroglobulin ở người (bò). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
160	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai bước theo chuỗi ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,25-1000 IU/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp (người) được gắn biotin, được phân tán trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatasa kiềm (bò) - protein A tái tổ hợp trong dung dịch đệm protein bò. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	25
161	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,2-250 mIU/mL [IU/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuỗi - kháng thể (đơn dòng, chuỗi) kháng hLH được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, protein (cua chuỗi, dê), chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng hLH - phosphatasa kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	21
162	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,01-100 ng/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), natri azid, ProClin 300, Natri Hydroxid, chất cộng hợp giữa phosphatasa kiềm tái tổ hợp với kháng thể (chuột) kháng procalcitonin trong dung dịch đệm MOPS. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	150
163	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng progesterone trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzyme liên kết cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 0,1-40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L]. Thành phần chính: chất cộng hợp progesterone - phosphatasa kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, Cosmocil, protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm acetate, kháng huyết thanh (thỏ) kháng progesterone trong dung dịch đệm acetate. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	18
164	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prolactin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết tương (chống đông bằng heparin) và huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzyme một bước đồng thời (kiểu "sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,25 - 200 ng/mL [$\mu\text{g/L}$]. Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuỗi - kháng thể (chuột đơn dòng) kháng Prolactin, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (dê) kháng Prolactin - phosphatasa kiềm (bò), protein (dê). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
165	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,008-150 ng/mL với hiệu chuẩn Hybritech hoặc xấp xỉ 0,008-121 ng/mL với hiệu chuẩn WHO. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) với kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (chuột). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
166	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA tự do trong huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn ("sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,005-20 ng/mL theo hiệu chuẩn Hybritech hoặc 0,005-16 ng/mL theo hiệu chuẩn WHO. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (lừa) kháng dê, kháng thể (dê) kháng biotin và kháng thể (chuột, đơn dòng, gắn biotin) kháng PSA trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA tự do được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
167	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3 tự do trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 0,88-30 pg/mL [1,4-46 pmol/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES. Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	88
168	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4 tự do trong huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 0,25-6,0 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - Triiodothyronin, kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin - T4 gắn biotin, protein (chim và chuột). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	378
169	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone	Thuốc thử xét nghiệm định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 0,1 - 16 ng/mL [0,35-55,5 nmol/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột, chất cộng hợp testosterone - phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, dung dịch xử lý mẫu, kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	21
170	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: enzym miễn dịch một bước đồng thời (kiểu "sandwich"). Dải đo: xấp xỉ 0,1-500 ng/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, phân tán trong đệm TRIS chứa protein (bò), natri azide, ProClin, chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin - phosphatase kiềm (bò), đệm TRIS chứa protein (bò, chuột), các kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng thyroglobulin, đệm HEPES chứa protein (bò và chuột). Hộp: $\geq 2 \times 50$ test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33

STT	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
171	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim	Troponin I	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I tim trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich"). Dải đo: 2,3 - xấp xỉ 27027 pg/mL. Thành phần chính: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, chuột). Hộp: ≥ 2x50test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	466
172	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	TSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH trong huyết tương hoặc huyết thanh người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzyme 2 vị trí gắn kiểu "sandwich". Dải đo: xấp xỉ 0,005 - 50,0 µIU/mL [mIU/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột). Hộp: > 2x100test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	206
173	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12	vitamin B12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng vitamin B12 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người (heparin) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym gắn cạnh tranh. Dải đo: xấp xỉ 50-1500 pg/mL [37-1107 pmol/L]. Thành phần chính: Hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng yếu tố nội tại, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid và ProClin, Đệm borat, cobinamid, Chất cộng hợp yếu tố nội tại (lợn) - phosphatase kiềm (bò), Dung dịch natri hydroxid (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN), Dung dịch acid acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT). Hộp: ≥ 2x50test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
174	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần	βhCG toàn	Thuốc thử xét nghiệm định lượng βhCG toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Phương pháp: miễn dịch enzym (kiểu "sandwich"), hai bước liên tiếp. Dải đo: 0,5 - xấp xỉ 1350 mIU/mL [IU/L]. Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng βhCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat, kháng thể (thỏ) kháng βhCG gắn phosphatase kiềm (tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm MES, protein (thỏ). Hộp: ≥ 2x50test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	50
175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D	25-hydroxyvitamin D	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, vitamin D 25(OH) với nồng độ xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL. Hộp: ≥ 6x1.4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	16
176	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic	acid folic	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng acid folic trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Nền đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, folate ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL. Hộp: ≥ 6x4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
177	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	AFP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL. Hộp: ≥ 7x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
178	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH	AMH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AMH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, chất bảo quản, AMH ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 0,16; 0,6; 4; 10 và 24 ng/mL. Hộp: ≥ 6x2mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
179	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng BNP trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp BNP (người) tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2500 và 5000 pg/mL. Hộp: ≥ 6x1.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
180	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL. Hộp: ≥ 6x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
181	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL trong BSA đệm. Hộp: ≥ 6x1.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
182	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL. Hộp: ≥ 6x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
183	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1000 ng/mL. Hộp: ≥ 6x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	15
184	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng cortisol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, cortisol ở các mức nồng độ 0 µg/dL, xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL. Hộp: ≥ 6x4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	14
185	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-Peptide trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin 300, C-peptide ở các mức nồng độ 0 ng/ml, xấp xỉ 0,05; 0,24; 1,2; 6 và 30 ng/mL. Hộp: ≥ 6x2mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
186	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng estradiol trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Huyết thanh người, ProClin 300, estradiol ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5200 pg/mL (40,4; 117; 1072; 3249 và 19089 pmol/L). Hộp: ≥ 4mL+5x2mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
187	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hFSH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL. Hộp: ≥ 6x4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
188	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hGH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azid, hGH ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,7; 7; 14 hoặc 35 ng/mL. Hộp ≥ 6x2mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
189	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), NaN3, ProClin, IL-6 (người) tái tổ hợp ở các mức nồng độ 0, xấp xỉ 2,5; 25; 250; 750 và 1500 pg/mL. Hộp: ≥ 4mL+5x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
190	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng insulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin và insulin ở các mức nồng độ 0 μ IU/mL, xấp xỉ 1, 10, 50, 150 và 300 μ IU/mL. Hộp: \geq 6x2mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	8
191	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng iPTH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền protein (bo), ProClin, đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azide, chứa PTH (kháng nguyên tổng hợp) ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 10, 60, 300, 1500 và 3500 pg/mL. Hộp: \geq 2x4mL+6x1mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
192	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 IU/mL, xấp xỉ 50, 250, 500, 1000 và 2500 IU/mL. Hộp: \geq 1x4mL+5x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
193	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TPO trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Dung dịch đệm protein (bo), natri azid, ProClin, kháng huyết thanh TPO (thờ) trong dung dịch đệm protein (bo) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20, 75, 300 và 1000 IU/mL. Hộp: \geq 6x2mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
194	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, hLH ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L). Hộp: \geq 6x4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
195	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Bột đông khô chứa đệm HEPES, protein (bo), natri azit, ProClin 300, procalcitonin người tái tổ hợp với các mức nồng độ xấp xỉ 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL (μ g/L). Hộp: \geq 7x2ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
196	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng progesterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, progesterone ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL. Hộp: \geq 4mL+5x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
197	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prolactin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng prolactin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, Prolactin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL. Hộp: \geq 4mL+5x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
198	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4; 1,7; 8; 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm. Hộp: \geq 6x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
199	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PSA tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm BSA, natri azid, ProClin, PSA tự do (người) ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn Hybritech (hoặc 0,4; 1,6; 4,1; 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn WHO) trong BSA đệm. Hộp: \geq 5mL+5x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
200	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES, protein (bo), chất hoạt động bề mặt, NaN ₃ , ProClin, T3 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 1, 2, 5, 10 và 30 pg/mL. Hộp: \geq 6x2.5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
201	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức nồng độ 0 ng/dL, xấp xỉ 0,5; 1,0; 2,0; 3,0 và 6,0 ng/dL. Hộp: ≥ 6x2,5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
202	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng testosterone trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit, testosterone ở các mức nồng độ 0,5; 1,5; 4; 8 hoặc 16 ng/mL. Hộp: ≥ 6x2,5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
203	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm HEPEs, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, thyroglobulin ở các mức nồng độ 0 ng/mL, xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL. Hộp: ≥ 6x2mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
204	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I tim trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức nồng độ cTnI xấp xỉ 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL. Hộp: ≥ 3x1,5mL+ 4x1mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	20
205	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức nồng độ 0 μIU/mL, xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 μIU/mL. Hộp: ≥ 6x2,5mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	14
206	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng vitamin B12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Vitamin B12 trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh người (HSA), natri azit, ProClin và vitamin B12 ở các mức nồng độ 0 pg/mL, xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1500 pg/mL. Hộp: ≥ 6x4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
207	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fshCG toàn phần	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fshCG toàn phần trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức nồng độ 0 mIU/mL, xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1350 mIU/mL. Hộp: ≥ 6x4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	9
208	Cơ chất phát quang	Sản phẩm được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu. Thành phần chính: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt). Hộp: ≥ 4x130mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	185
209	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu: Polystyrene; đáy tròn; dung tích: 0,5ml. Túi: ≥ 1000 cái	Túi	13
210	Dung dịch acid rửa máy	Dung dịch rửa được dùng cho quy trình làm sạch các máy xét nghiệm miễn dịch dòng Access. Thành phần chính: Acid hữu cơ. Bình: ≥ 1 gallon. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Bình	4
211	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch và máy xét nghiệm tế bào dòng chảy. Thành phần chính: KOH 1 – 5%. Hộp: ≥ 1L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bình	4
212	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần. Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit. Hộp: ≥ 6x4mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
213	Dung dịch rửa máy	Sản phẩm được dùng với Hệ thống xét nghiệm miễn dịch Access và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch Access đặc hiệu. Thành phần chính: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối lượng phản ứng: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1). Hộp: ≥ 10L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	984
214	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene. Dung tích 1ml. Túi: ≥ 1000 pcs. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Túi	393

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
215	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch. Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Lo: $\geq 1 \times 5$ ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	78
216	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch. Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Lo: $\geq 1 \times 5$ ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	78
217	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 71 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 71 thông số miễn dịch. Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Lo: $\geq 1 \times 5$ ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	78
218	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 9 dấu ấn tim mạch	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể. Hộp $\geq 6 \times 3$ ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	20
219	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng AMH trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần chính: AMH (người) tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL, 5 ng/mL, 15 ng/mL, huyết tương người (đã qua xử lý). ProClin 300. Hộp: $\geq 3 \times 2 \times 2$ mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
220	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng IL-6	Thành phần chính: Đệm nên muối phosphat (PBS) với huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, xấp xỉ 300 pg/mL, 800 pg/mL, NaN3, ProClin. Quy cách: 2×2.5 mL + 2×2.5 mL. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
IV	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy Rapidpoint 500			
221	Hóa chất chạy mẫu khí máu	Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO2, pCO2, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO2Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), and neonatal bilirubin (nBili). Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C. Hộp ≥ 400 test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	133
222	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitro, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C. Hộp ≥ 30 Lọ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	13
223	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitro, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C. Hộp ≥ 30 Lọ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	13
224	Hoá chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitro, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C. Hộp ≥ 30 Lọ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	13
225	Bơm khí máu (Ổng lấy mẫu)	Ổng chất liệu PP; Thể tích mẫu: 2ml. Nồng độ chuẩn bị: 50 IU/ml máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	66.500
226	Hóa chất rửa thải toàn bộ	Hóa chất rửa thải có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 ml chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C. Hộp ≥ 4 Bộ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	106
V	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy nước tiểu Urilizer Auto			

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
227	Que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazoniun salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; o-tolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazoniun salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfamonic acid 1.9% pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % . Ti trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazoniun salt 3.6 % . Hộp ≥ 150 test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	91.000
228	Vật liệu kiểm soát 2 mức nồng độ	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, 2 mức nồng độ. Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng. Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi. Ôn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C. Hạn sử dụng ≥ 2 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C. Hộp ≥ (12 lọ x 12 ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	20
VI	Hóa chất ngoại kiểm			
229	Hóa chất ngoại kiểm BNP	Lọ ≥ 1ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	24
230	Hóa chất ngoại kiểm đông máu rút gọn RIQAS Coagulation Programme (5 analytes)	Lọ ≥ 1ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	22
231	Hóa chất ngoại kiểm ethanol/ammonia	Lọ ≥ 2ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	24
232	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c RIQAS Glycated Hemoglobin (HbA1c) Programme	Lọ ≥ 0,5ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	48
233	Hóa chất ngoại kiểm Hóa sinh RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme	Lọ ≥ 5ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	48
234	Hóa chất ngoại kiểm Huyết học RIQAS Monthly Haematology Programme	Lọ ≥ 2ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	22
235	Hóa chất ngoại kiểm khí máu RIQAS Blood Gas Programme	Lọ ≥ 1,8ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	48
236	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đặc biệt 2	Lọ ≥ 1ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	24
237	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch RIQAS Monthly Immunoassay Programme	Lọ ≥ 5ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	50
238	Hóa chất ngoại kiểm Nước tiểu định lượng RIQAS Human Urine Programme	Lọ ≥ 10ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	40
239	Hóa chất ngoại kiểm Nước tiểu định tính RIQAS Urinalysis Programme	Lọ ≥ 12ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	50
VII	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy ACL TOP			
240	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp ≥ 10x2ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
241	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA)	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp ≥ 10x2ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
242	Hóa chất dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người	Hóa chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00 và độ nhạy với Heparin $\leq 1,0$ U/mL. Dạng bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C. Hộp $\geq (5 \times 20 \text{ml}) + 5 \times 20 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	68
243	Hóa chất xét nghiệm định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu. Dạng đông khô và dạng lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 35 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 2 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (4 \times 4.5 \text{ml}) + 4 \times 4.5 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
244	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tác huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngược ≥ 500 ng/ml, độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000 \text{ng/ml}$ (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq (3 \times 4 \text{ml}) + 3 \times 6 \text{ml} + 2 \times 1 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	70
245	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 7 ngày. Hộp $\geq 50 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	51
246	Hóa chất xét nghiệm định lượng hoạt độ VWF	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt độ yếu tố VW trong mẫu huyết tương người theo phương pháp miễn dịch đo độ đục. Dạng Bột đông khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng epitope chức năng của VWF, đệm. Thời gian ổn định hóa chất: ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
247	Hóa chất xét nghiệm định lượng hoạt động kháng nguyên VWF	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng kháng nguyên yếu tố VW trong huyết tương người theo phương pháp miễn dịch đo độ đục. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đa dòng từ thỏ kháng VWF, đệm. Thời gian ổn định hóa chất ≥ 14 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
248	Hóa chất xét nghiệm định lượng hoạt tính yếu tố II	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt tính của yếu tố II. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp $\geq 10 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
249	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa theo phương pháp so màu. Dạng lỏng. Thời gian ổn định hóa chất ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq (5 \times 3 \text{ml}) + 5 \times 2.5 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	10
250	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein C	Hóa chất dùng để xác định xét nghiệm Protein C theo phương pháp so màu. Dạng Bột khô và chất đệm. Thời gian ổn định Hóa chất Protein C ≥ 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (2 \times 2.5 \text{ml}) + 2 \times 2.5 \text{ml} + 1 \times 8 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
251	Hóa chất xét nghiệm phát hiện tổng số kháng thể gắn Heparin trong rối loạn HIT	Hóa chất bán định lượng dùng để xét nghiệm đánh giá các immunoglobulin toàn phần kháng yếu tố 4 của tiểu cầu ở bệnh nhân có hội chứng giảm tiểu cầu khi dùng Heparin (HIT) bằng phương pháp miễn dịch trên máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa hạt latex phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng PF4-Heparin, đệm. Thời gian ổn định: ≥ 60 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 36 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
252	Hóa chất xét nghiệm thời gian APTT	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C. Hộp $\geq (5 \times 10 \text{ml}) + 5 \times 10 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	63
253	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố IX. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp $\geq 10 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
254	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố V	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố V. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp $\geq 10 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
255	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
256	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
257	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố X	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố X. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
258	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XI	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XI. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
259	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ của yếu tố XII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 10 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	8
260	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng nguyên yếu tố XIII	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định kháng nguyên yếu tố XIII theo phương pháp miễn dịch. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 4 ngày ở trên máy. Hộp $\geq (2 \times 2.5 \text{mL} + 2 \times 5 \text{mL} + 2 \times 6 \text{mL})$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
261	Hóa chất xét nghiệm xác định mức độ kháng Protein C đã hoạt hóa (Yếu tố V đột biến)	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định mức độ kháng Protein C đã hoạt hóa (Yếu tố V đột biến). Dạng Lông và bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ. Hộp ≥ 28 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
262	Hóa chất xét nghiệm xác định Protein S tự do	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định Protein S tự do theo phương pháp miễn dịch. Dạng bột khô và chất đệm. Thời gian ổn định Hóa chất latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (3 \times 4 \text{mL} + 3 \times 4 \text{mL} + 3 \times 2 \text{mL})$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
263	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti-Xa	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu anti-Xa ở ≥ 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (3 \times 1 \text{mL} + 3 \times 1 \text{mL} + 3 \times 1 \text{mL})$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
264	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm (HIT) đánh giá hội chứng giảm tiêu cầu khi dùng Heparin	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIT đánh giá hội chứng giảm tiêu cầu khi dùng Heparin, gồm 2 mức nồng độ. Thành phần tối thiểu chứa kháng thể đơn dòng kháng PF4-Heparin, đệm. Thời gian ổn định: ≥ 60 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng: ISO 13485	Hộp	2
265	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti Xa (LMW Heparin)	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp, gồm 2 mức nồng độ (thấp và cao). Dạng Bột đông khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người, heparin trọng lượng phân tử thấp, đệm. Thời gian ổn định: ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Chứng nhận chất lượng: ISO 13485	Hộp	5
266	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer dài đo bình thường và dài đo bất thường. Dạng Lông. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy. Hộp $\geq (5 \times 1 \text{mL} + 5 \times 1 \text{mL})$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	21
267	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính	Chất kiểm chuẩn mức âm tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu. Hộp ≥ 10 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
268	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính	Chất kiểm chuẩn mức dương tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu. Hộp ≥ 10 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
269	Chất kiểm chuẩn mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dài đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Thời gian ổn định: ≥ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT hoặc ≥ 8 giờ với xét nghiệm Hepatocomplex. Chứng nhận chất lượng: ISO 13485	Hộp	42

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
270	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với xét nghiệm PT, APTT, Fibrinogen, TT. Hộp $\geq 10 \times 1 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	51
271	Công phản ứng	Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh. Hộp: ≥ 2.400 cuvette. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	107
272	Dung dịch dùng để làm sạch	Thành phần Acid clohydric 100 mmol/l. Dạng lỏng. Hộp $\geq 500 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	103
273	Dung dịch dùng để xúc rửa	Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolimone hydrochloride). Dạng lỏng. Bình $\geq 4000 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bình	361
274	Dung dịch làm sạch và tẩy nhiễm	Hóa chất dùng dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypochlorit chứa. Hộp $\geq 80 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
275	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với xét nghiệm Fibrinogen.... ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các xét nghiệm yếu tố. Hộp $\geq 10 \times 1 \text{ml}$	Hộp	11
276	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy	Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng lỏng. Hộp $\geq 100 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	51
VIII	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy UniCel DxH			
277	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu)	Hóa chất ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu tạo mẫu để thực hiện xét nghiệm phân tích công thức bạch cầu (tối thiểu 5 thành phần) bằng công nghệ tích hợp các phương pháp đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy phân tích tế bào tự động. Thành phần gồm hai loại hóa chất: chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu. Hộp $\geq (1900 \text{ml} + 850 \text{ml})$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	103
278	Chất chuẩn máy	Dùng để xác định hệ số hiệu chuẩn trên hệ thống phân tích tế bào tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể. Thành phần: gồm hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. Hộp $\geq 1 \times 3.3 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	27
279	Chất kiểm chuẩn	Sử dụng để theo giám sát hiệu năng của máy huyết học. Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Hộp $\geq (4 \times 3.5 \text{ml Level I}; 4 \times 3.5 \text{ml Level II}; 4 \times 3.5 \text{ml Level III})$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	63
280	Chất kiểm chuẩn để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm nhiễm khuẩn huyết)	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để giám sát hiệu năng của máy xét nghiệm huyết học tự động (có hỗ trợ chẩn đoán sớm Nhiễm Khuẩn Huyết). Độ ổn định sau mở nắp tối thiểu 16 ngày. Bộ $\geq 10.5 \text{ ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	38
281	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS	Sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt. Lọ $\geq 4 \text{ml}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	4
282	Dung dịch ly giải	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và định cỡ bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite. Hộp $\geq 5 \text{ lít}$. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	67

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
283	Dung dịch pha loãng (đếm đếm trường)	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng trường kết hợp với một tác nhân ly giải để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần: Imidazole, không chứa cyanide. Hộp ≥ 10 lít. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1.433
284	Dung dịch rửa	Sử dụng làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein. Hộp ≥ 10 lít. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	38
IX	Gelcard định nhóm máu			
285	Gelcard định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh và hồng cầu mẫu	Gelcard xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO và Rh theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu có giếng control tự chứng. - Card 6 giếng. - Phân tích được trên hệ thống bán tự động gel (máy ly tâm, máy đọc, máy ủ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Thẻ	6.600
286	Gelcard định nhóm máu trẻ sơ sinh	Gelcard xét nghiệm định tính định nhóm máu hệ ABO và Rh và Coombs trực tiếp cho trẻ sơ sinh. - Card 6 giếng. - Phân tích được trên hệ thống bán tự động gel (máy ly tâm, máy đọc, máy ủ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Card	1.560
287	Gelcard xét nghiệm sàng lọc, định danh kháng thể bất thường và làm phản ứng hòa hợp.	Gelcard môi trường AntiHuman Globulin (AHG) xét nghiệm sàng lọc, định danh kháng thể bất thường và làm phản ứng hòa hợp. - Card 6 giếng. - Phân tích được trên hệ thống bán tự động gel (máy ly tâm, máy đọc, máy ủ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Thẻ	5.280
288	Gelcard xét nghiệm trong môi trường muối	Gelcard môi trường nước muối xét nghiệm định tính sàng lọc, định danh kháng thể bất thường, hòa hợp miễn dịch phát máu và định nhóm máu hệ ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Card 6 giếng. - Phân tích được trên hệ thống bán tự động gel (máy ly tâm, máy đọc, máy ủ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Thẻ	2.520
289	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu dùng trong xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu trên gelcard. Chai ≥ 500ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Chai	30
X	Hóa chất xét nghiệm máy máu lắng			
290	Thẻ đo tốc độ máu lắng Test Card, 1000 Tests	Thẻ kiểm tra Alcor Scientific Inc. Mục đích xử lý và phân tích các mẫu. Chất liệu: Polyvinyl Chloride (PVC). Quy cách: ≥ 1000 Tests/cái. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	7
291	Chất chuẩn máy đo tốc độ máu lắng	Thành phần, nồng độ: gồm các tế bào hồng cầu ổn định của con người lơ lửng trong một chất đệm lỏng và chất bảo quản. Ổn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày. Đóng gói: ≥ 2 x 4ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	4
292	Dung dịch rửa cho máy máu lắng	Thành phần: Nước siêu tinh khiết loại I. Lọ đựng: Polyethylene mật độ cao (HDPE). Quy cách: ≥ 4 x 250ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	50
XI	Hóa chất xét nghiệm dùng cho máy XN1000			
293	Dung dịch đo nồng độ Hemoglobin	Thuốc thử xác định nồng độ hemoglobin trong máu trên các máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L. Hộp: ≥ 3x500 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	65
294	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống bán tự động	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hypochlorite (chứa clo tỷ lệ 5,0%). Hộp: ≥ 50ml. Ổn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Xuất xứ: G7	Hộp	16
295	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống tự động	Được sử dụng như một chất tẩy rửa có tính kiểm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%). Hộp: ≥ 20x4ml. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Xuất xứ: G7	Hộp	27

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
296	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu kênh WDF	Là hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học tự động, dùng để đếm số lượng và tỷ lệ phần trăm bạch cầu trung tính, bạch cầu lympho, bạch cầu mono, và bạch cầu ưa axit. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%, Nonionic surfactant 0.17%. Thùng: $\geq 1 \times 5L$. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Ôn định sau mở nắp 90 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Thùng	66
297	Dung dịch ly giải đếm số lượng bạch cầu kênh WNR	Là chất ly giải dùng cho máy huyết học tự động, dùng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%, Nonionic surfactant 0.10%. Thùng: $\geq 1 \times 5L$. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Ôn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	63
298	Dung dịch pha loãng	Là hoá chất dùng để đo số lượng và kích cỡ của hồng cầu và tiểu cầu bằng việc tập trung năng lượng thủy động, có thể dùng kết hợp với chất ly giải để xác định nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin), và dùng để phân tích nồng độ huyết sắc tố (hemoglobin). Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Thùng: $\geq 1 \times 20L$. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Thùng	392
299	Hóa chất nhuộm các tế bào nhân	Được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm. Thành phần: Polymethine 0.005%, Ethylene glycol 99.9%. Hộp: $\geq 2 \times 82ml$. Bảo quản: chưa mở nắp có độ ổn định lên đến 12 tháng kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C nơi tối. 90 ngày kể từ ngày mở nắp. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Ôn định sau mở nắp 90 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Xuất xứ: G7	Hộp	26
300	Hóa chất nhuộm tế bào hồng cầu lưới	Được sử dụng để đánh dấu hồng cầu lưới trong các mẫu máu đã được pha loãng nhằm xác định số lượng hồng cầu lưới, tỷ lệ phần trăm hồng cầu lưới và số lượng tiểu cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Polymethine 0.03%, Methanol 7.9%, Ethylene glycol 92.0%. Hộp: $\geq 2 \times 12ml$. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Ôn định của hóa chất sau mở nắp 90 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Xuất xứ: G7	Hộp	27
301	Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes	Được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes. Thành phần: Polymethine 0.002%, Methanol 3.0%, Ethylene glycol 96.9%. Hộp: $\geq 2 \times 42ml$. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Bảo quản: chưa mở nắp ổn định 12 tháng kể từ ngày sản xuất và được bảo quản ở nhiệt độ 2-35°C ở nơi tối. Khi đã mở nắp và gắn trên máy, ổn định trong 90 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Xuất xứ: G7	Hộp	53
302	Hóa chất sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu	Thuốc thử được sử dụng kết hợp với chất nhuộm cho mục đích phân tích hồng cầu lưới hoặc bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy sử dụng laser bán dẫn. Thành phần chứa: đệm Tricine 0.17%. Hộp: $\geq 1L \times 1$. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	33
303	Bơm chân không	Tương thích với máy	Cái	3
304	Chất chuẩn máy	Được sử dụng như vật liệu kiểm soát 3 mức: level 1, level 2, level 3 cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân trên máy huyết học tự động. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Quy cách: L1: $\geq 1 \times 3ml$; L2: $\geq 1 \times 3ml$; L3: $\geq 1 \times 3ml$. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Xuất xứ: G7	Bộ	53

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
305	Chất hiệu chuẩn	Là chất hiệu chuẩn cho các dòng máy huyết học tự động. Được thiết kế cho hiệu chuẩn và xác nhận hiệu chuẩn cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT và RET. Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu và hồng cầu nhân ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Hộp: ≥ 1x3ml. Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Xuất xứ: G7	Bộ	6
306	Kim hút mẫu huyết học	Tương thích với máy	Cái	11
307	Xi lanh tạo dòng sheath RBC	Tương thích với máy	Cái	3
XII	Hoá chất dùng cho máy điện di mao quản SEBIA			
308	Kit điện di huyết sắc tố	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,4) trên hệ thống 2 đầu di. Không nhiễu với triglycerid ≤15.57 g/dL, bilirubin ≤27.7 mg/dL, hay 473 µmol/L. Hộp ≥ (2 x 250ml, 1 x 225ml, 1 x 25ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	35
309	Kit xét nghiệm điện di định danh miễn dịch	Bộ hóa chất để phát hiện và mô tả đặc điểm các protein đơn dòng (định danh miễn dịch) gồm IgG, IgA, IgM, Kappa và Lambda trong nước tiểu và huyết thanh người bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di. Hộp ≥ (6 x 4.0ml, 6 x 1 x 1.2ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
310	Kit xét nghiệm điện di Protein	Bộ hóa chất phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiềm (pH 9.9) bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di. Protein huyết thanh thông thường sẽ tách thành 6 phần chính. Hộp ≥ (2 x 250ml, 1 x 25ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	17
311	Chất bảo vệ các ống mao quản tránh vi khuẩn	Dung dịch cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản. Hộp ≥ (1 x 5ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
312	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa các mao quản cho các xét nghiệm điện di mao quản. Hộp ≥ (2 x 75ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
313	Dung dịch rửa kim	Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản 2 đầu di. Hộp ≥ (1 x 25ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
314	Hóa chất kiểm chuẩn điện di định danh miễn dịch	Huyết thanh kiểm chuẩn để kiểm soát chất lượng việc phát hiện và mô tả đặc tính của globulin miễn dịch đơn dòng ở người với các quy trình điện di. Hộp: 1 lọ đông khô (1ml sau khi pha). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	6
315	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bất thường	Chất kiểm chuẩn cho Hb A2 bất thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 ở người bằng quy trình điện di. Hộp: 1 lọ đông khô (1 x 1.6ml sau pha). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
316	Hóa chất kiểm chuẩn điện di huyết sắc tố mức bình thường	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di. Hộp: 5 lọ đông khô (5 x 1.6ml sau pha). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	7
317	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bất thường	Huyết thanh kiểm chuẩn với mức cao gamma để kiểm soát chất lượng định lượng điện di của protein huyết thanh. Hộp: 5 lọ đông khô (5 x 1ml sau pha). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
318	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường	Huyết thanh kiểm chuẩn bình thường được sử dụng để kiểm soát chất lượng protein, lipoprotein, cholesterol và apolipoprotein trong huyết thanh người bằng quy trình điện di. Hộp: 5 lọ đông khô (5 x 1ml sau pha). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	1
319	Ống và nắp đựng hóa chất kiểm chuẩn	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản. Hộp ≥ 20 ống	Hộp	3
XIII	Hóa chất, vật tư nuôi cấy, định danh vi khuẩn sử dụng, tương thích trên máy VITEK 2			

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
343	Khoanh kháng sinh Ampicillin 10µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
344	Khoanh kháng sinh Azithromycin 15µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
345	Khoanh kháng sinh Cefotaxime 30µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.700
346	Khoanh kháng sinh Ceftazidime 30µg	Hộp gồm 5 cartridge/ống/tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 kK kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
347	Khoanh kháng sinh Ceftriaxone 30µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
348	Khoanh kháng sinh Imipenem 10µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
349	Khoanh kháng sinh Levofloxacin 5µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
350	Khoanh kháng sinh Moxifloxacin 5µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
351	Khoanh kháng sinh Sulphamethoxazole/trimeth	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Hộp	1.650
352	Khoanh kháng sinh Tetracycline 30µg	Khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tằm một lượng kháng sinh chính xác	Khoanh	1.650
353	Môi trường bảo quản lạnh sâu vi khuẩn	Ống nhựa chứa tối thiểu 3ml môi trường lỏng dùng để bảo quản lạnh sâu vi sinh vật. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Sodium chloride, Proteose peptone, Glucose, Disodium phosphate, Glycerol, Deion Water, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C	ống	2.500
354	Môi trường Mueller Hilton Agar	Đĩa thạch 90mm dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Kiểm tra chất lượng bằng các chủng chuẩn đáp ứng yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu theo khuyến cáo của CLSI.	Đĩa	1.650
355	Môi trường nuôi cấy Columbia Agar + 5% máu	Đĩa thạch 90mm đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.	Đĩa	25.750
356	Môi trường nuôi cấy Macconkey Agar	Đĩa thạch 90mm đồ sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.	Đĩa	14.280
357	Môi trường nuôi cấy nấm	Đĩa thạch 90mm đồ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men.	Đĩa	1.350
358	Môi trường nuôi cấy SS Agar	Môi trường đồ sẵn. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Đóng gói: Đĩa 90mm	Đĩa	350
359	Môi trường nuôi cấy TCBS	Đĩa thạch 90mm đồ sẵn được sử dụng để nuôi cấy, phân lập vi sinh vật thuộc loài Vibrio spp.	Đĩa	330
360	Môi trường nuôi cấy UTI Agar	Đĩa thạch 90mm dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu.	Đĩa	2.580
361	Môi trường tăng sinh liên cầu nhóm B	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C.	ống	1.630

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
362	Môi trường tăng sinh vi khuẩn	Ông nhựa chứa tối thiểu 5ml môi trường giàu dinh dưỡng dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó tính. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.	Đĩa	4.240
363	Thạch Chocolate + Multivitox	Đĩa thạch 90mm đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là <i>Neisseria</i> spp. và <i>Haemophilus</i> . Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI.	Đĩa	18.660
364	Thạch làm kháng sinh đồ <i>Haemophilus</i>	Đĩa thạch 90mm đồ sẵn dùng để thực hiện thao tác kháng sinh đồ trong lâm sàng, được đề xuất bởi CLSI cho kiểm tra sự nhạy cảm với kháng sinh đối với <i>Haemophilus</i> species.	Đĩa	1.380
365	Thạch nuôi cấy vi khuẩn Liên cầu nhóm B	Đĩa thạch đồ sẵn 90mm chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt <i>Streptococcus</i> nhóm B.	Đĩa	1.910
366	Thạch tạo màu chọn lọc và định danh nấm Candida	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu dùng cho phân lập và phát hiện nhanh các loài <i>Candida</i> trong lâm sàng. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone; Chloramphenicol; Chromogenic mix; Agar; pH 6.1±0.2 ở 25°C. Đóng gói: đĩa 90mm	Đĩa	370
XIV	Kit, test sinh phẩm			
367	Adeno virus (Hô hấp) test nhanh	Định tính phát hiện kháng nguyên Adenovirus - Độ nhạy: ≥ 95.2%; Độ đặc hiệu: ≥ 96% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	9.950
368	Chlamydia (Test nhanh phát hiện kháng nguyên Chlamydia)	Định tính phát hiện, trực tiếp kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới - Ngưỡng phát hiện: 5x10 ⁴ IFU/ml - Độ nhạy: ≥ 93,5% độ đặc hiệu: ≥ 99% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	500
369	Dengue NS1 Ag (Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus Dengue Ag)	Phát hiện kháng nguyên Virus Dengue Ag (Ns1) - Ngưỡng phát hiện: ≤ 0,25 ng/ml - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: ≥ 99,6%; Độ chính xác: ≥ 93,2% Test dạng khay, bao gồm: - Vùng cộng hợp: được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng nguyên dengue NS1 - Vạch kết quả: phủ sẵn kháng thể kháng nguyên dengue NS1 - Vạch chứng: được phủ sẵn một kháng thể kiểm chứng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	29.000
370	EV71 IgM (Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71)	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 µg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi µ-IgM người (Anti-human IgM µ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	2.550

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
371	FOB (Kit thử nhanh phát hiện máu ẩn trong phân người)	Định tính phát hiện máu ẩn trong mẫu phân của người. - Mẫu thử phân người - Ngưỡng phát hiện $\leq 25\text{ng/ml}$ - Độ nhạy: $\geq 95.8\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 98.9\%$ Test dạng khay, bao gồm: - Vùng cộng hợp: được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng hHb. - Vạch kết quả: được phủ sẵn một loại kháng thể đơn dòng khác kháng hHb - Vạch chứng: được phủ sẵn kháng thể kiểm soát Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	275
372	HAV IgM (Test nhanh định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV)	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 90.5\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 97.5\%$ Test dạng khay, bao gồm: - Vùng cộng hợp: được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV và một cộng hợp kháng thể kiểm soát - Vạch kết quả: được phủ sẵn bởi kháng thể chuột kháng IgM người - Vạch chứng: được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Không phản ứng chéo với mẫu Dengue, HBV, HCV, HIV, Malaria, TB... Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	1.950
373	HBsAg (Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B)	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml - Độ nhạy: $\geq 98.8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 98.8\%$ Thành phần Kit thử: - Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG để kháng chuột Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	36.780
374	HCV (Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan C)	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100% , Độ đặc hiệu: 100% Thành phần Kit thử: - Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	29.600
375	HEV IgM (Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng HEV)	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Độ nhạy tương quan: $\geq 98\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99\%$ Thành phần Kit thử: - Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. - Vạch kết quả được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người - Vạch chứng được phủ sẵn kháng thể kiểm soát Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	1.530

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
376	HIV 1/2 (Test nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2)	<p>Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <ul style="list-style-type: none"> Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Độ nhạy: $\geq 99,4\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99,8\%$ <p>Thành phần Kit thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. Vạch kết quả Anti-human IgG-Fc Mcab. Năm trong khuyến cáo xét nghiệm kháng định HIV của viện Vệ sinh dịch tễ TW <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	15.000
377	Influenza A/B (Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus cúm A/B)	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B</p> <ul style="list-style-type: none"> Sản phẩm có chứng dương, chứng âm để kiểm chuẩn Mẫu thử: Dịch mũi, họng, ty hầu Độ nhạy tương quan: $\geq 85,7\%$, Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 93,9\%$ <p>Thành phần Test thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp kháng thể kháng virus cúm A và kháng virus cúm B. Vạch kết quả T1 phủ sẵn kháng thể kháng influenza-A Vạch kết quả T2 phủ sẵn kháng thể kháng influenza-B Vạch chứng phủ sẵn kháng thể kiểm chứng Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Human coronavirus, Adenovirus... <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	36.000
378	Kit đo tải lượng Hepatitis B virus (HBV)	<p>Bộ ≥ 96 test.</p> <ul style="list-style-type: none"> Nguồn mẫu: huyết tương. Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: 7 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; Khả năng tuyến tính: 7 - 10^8 IU/ml Thành phần cung cấp: Bộ kit: 96 ống (0,2ml) thuốc thử RT-PCR (đóng khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2, chứng âm <p>Bộ kit có Giấy nhén lưu hành (GPH) được Bộ Y Tế cấp chứng nhận CE-IVD nhân loại C</p>	Test	5.952
379	Kit tách chiết DNA/RNA	<p>Bộ ≥ 48 test.</p> <ul style="list-style-type: none"> Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, dịch não tủy hoặc nước tiểu đã xử lý. Tính năng kỹ thuật: có Carrier RNA hỗ trợ tách chiết Thành phần cung cấp: Reagent cartridge: 48 pcs (6x8); Tip holder; Filtered tip; Sample tube (2 ml); Elute tube (1,5 ml); RNA carrier (1 mg) <p>Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD</p>	Test	5.952
380	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật H.pylori Urease	<p>Ống nhựa có nắp nhân kín chứa $\geq 0,3$ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy.</p> <p>Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 \pm 0.2 ở 25°C</p> <p>Đóng gói: hộp 50 ống</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Ống	24.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
381	Que thử đường huyết	<p>Men que thử: GOD</p> <p>Khoảng đo: 0.6-33.3 mmol/L (10-600mg/dL)</p> <p>Loại mẫu phẩm: Máu mao mạch (Đầu ngón tay, cánh tay, gan bàn tay)</p> <p>Độ tương sử dụng (HCT) 25- 60 %</p> <p>Thời gian đo: ≤ 4 giây</p> <p>Lượng mẫu máu: ≤ 0,4μL</p> <p>Điều kiện làm việc: 5 - 45°C; 10 - 90% RH</p> <p>Cung cấp máy theo nhu cầu của bệnh viện (≥ 20 máy)</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Chứng nhận chất lượng: CE hoặc FDA</p>	Test	143.250
382	Rotavirus (Test nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota)	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân của người.</p> <p>- Độ nhạy tương quan: ≥ 95.8%; Độ đặc hiệu tương quan: ≥ 97,2%</p> <p>- Mẫu thử phân người</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	2.600
383	RPR	<p>Thành phần sản phẩm:</p> <p>Buffer sodium/potassium phosphate: 10mM</p> <p>Choline chloride: 10.0%</p> <p>Lipids: 0.12%</p> <p>Charcoal 0.02%</p> <p>EDTA : 12.5mM</p> <p>Preservatives and stabilizers</p> <p>Positive control: Huyết thanh của người, phản ứng chống lại các kháng nguyên Carbon RPR.</p> <p>Negative control: huyết thanh động vật</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p> <p>Chứng nhận chất lượng: CE hoặc FDA</p>	Test	3.400
384	RSV (Test nhanh phát hiện định tính virus hợp bào hô hấp RSV)	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên RSV</p> <p>- Mẫu phẩm: Dịch mũi/dịch họng/dịch rửa mũi</p> <p>- Độ nhạy tương quan: ≥ 96.3%, Độ đặc hiệu tương quan: ≥ 97.9%, Độ chính xác tương quan: ≥ 97.3%</p> <p>- Ngưỡng phát hiện: chủng RSV tuýp A là 1.07 x 10⁴ TCID50/mL và tuýp B là 1.2 x 10⁴ TCID50/mL</p> <p>Thành phần Test thử:</p> <p>- Vùng cộng hợp được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng Protein RSV F liên hợp với keo vàng (cộng hợp kháng thể).</p> <p>- Vạch kết quả phủ sẵn kháng thể kháng RSV</p> <p>- Vạch chứng phủ sẵn kháng thể kiểm chứng.</p> <p>- Không phản ứng chéo với fluensa type A & type B, Rotavirus Antigen rotavirus, Chlamydia trachomatis,...</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	7.600

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
385	TB IgG/IgM (Test nhanh phát hiện kháng thể TB lao IgG/IgM)	<p>Định tính phát hiện đồng thời và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Mycobacterium Tuberculosis (M.TB).</p> <p>Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>Thành phần test thử:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp kháng nguyên M.TB tái tổ hợp và cộng hợp kháng thể kiểm chứng. Vạch M: kháng thể IgM kháng người (anti-human) để phát hiện kháng thể IgM kháng M.TB Vạch G: phủ sẵn thuốc thử để phát hiện kháng thể IgG kháng M.TB Vạch C: phủ sẵn kháng thể kiểm chứng. <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	180
386	Test Dengue IgG/IgM (Test nhanh phát hiện các kháng thể IgG/IgM kháng Dengue)	<p>Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue (IgG/IgM).</p> <p>Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần</p> <p>Test dạng khay, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vùng cộng hợp được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên vô dengue tái tổ hợp và cộng hợp vàng kháng thể kiểm soát. Vạch kết quả G: phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút dengue, Vạch kết quả M: phủ sẵn kháng thể để phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút dengue Vạch chứng được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	4.260
387	Test định tính phát hiện Amphetamine	<p>Mẫu phẩm: Nước tiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Phát hiện Amphetamine Độ nhạy: 99,9 %, Độ đặc hiệu: 99,9 % Ngưỡng phát hiện: 500 ng/mL Bảo quản ở nhiệt độ thường <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	450
388	Test nhanh chất gây nghiện	<p>Test nhanh định tính 5 chất gây nghiện trong nước tiểu: Amphetamin (AMP), CODEIN, Morphin (MOP), Marijuana (THC), HEROIN)</p> <p>Ngưỡng phát hiện:</p> <ol style="list-style-type: none"> AMP: ≤ 1000ng/mL, Độ nhạy: ≥ 99,9%, độ đặc hiệu: 100% CODEINE: ≤ 250ng/mL, Độ nhạy: ≥ 99,9%, độ đặc hiệu: 100% MOP: ≤ 300ng/mL, Độ nhạy: ≥ 99,9%, độ đặc hiệu: 100% THC: ≤ 50ng/mL, Độ nhạy: ≥ 99,9%, độ đặc hiệu: 100% HEROIN: ≤ 250ng/mL, Độ nhạy: ≥ 99,9%, độ đặc hiệu: 100% <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	8.200
389	Test nhanh định tính Marijuana-THC	<p>Mẫu phẩm: Nước tiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Phát hiện Methamphetamine Độ nhạy: 99,9 %, Độ đặc hiệu: 99,9 % Ngưỡng phát hiện: 50 ng/mL <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	1.250
390	Test nhanh định tính OPI/Morphine	<p>Mẫu phẩm: Nước tiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Phát hiện OPI/Morphine Độ nhạy: 99,9 %, Độ đặc hiệu: 99,9 % Ngưỡng phát hiện: 300 ng/mL Bảo quản ở nhiệt độ thường <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	650

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
391	Test nhanh kháng nguyên Covid-19	<p>Khay thử định tính phát hiện kháng nguyên protein nucleocapsid từ SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu của người.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 97,6\%$ - Độ đặc hiệu: $\geq 99,5\%$ - Độ chính xác: $\geq 99,1\%$ - Que chứng âm, chứng dương được cấp kèm theo mỗi hộp để kiểm tra sự chính xác của sản phẩm - Ngưỡng phát hiện (LoD) $1,6 \cdot 10^2$ TCID50/mL. - Phát hiện được những biến chủng của SARS-CoV-2 : BA.2.86, BA.2.86.1, XBB.1.16.6, JN.1 (BA.2.86.1.1) - Không bị lây nhiễm chéo bởi Virus RSV và Rhino ở nồng độ $3,15 \cdot 10^5$ TCID50/mL - Kết quả thử nghiệm trên bộ mẫu chuẩn của NICVB: Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100% - Kết quả thử nghiệm của FIND với phương pháp PCR, Ct ≤ 25: độ nhạy 100% <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	4.500
392	Test nhanh phát hiện Codein	<p>Xét nghiệm Codeine (Nước tiểu) là xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy bên để phát hiện định tính Codeine trong nước tiểu ở nồng độ ngưỡng sau là 300 ng/mL.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy (so sánh với phương pháp phân tích sắc ký khí/ khối phổ): 100% - Độ đặc hiệu: (so sánh với phương pháp phân tích sắc ký khí/ khối phổ) 98.8% <p>- ISO 13485:2016</p>	Test	650
393	Test nhanh phát hiện Heroin	<p>Xét nghiệm nhanh phát hiện Heroin trong nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện: 10ng/ml.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy (so sánh với phương pháp phân tích sắc ký khí/ khối phổ): 100% - Độ đặc hiệu: (so sánh với phương pháp phân tích sắc ký khí/ khối phổ) 98.8%. <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	650
394	Test phát hiện các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) HIV	<p>Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA), phân biệt virus HIV-1 bao gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99,75\%$ so với ELISA - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	Test	15.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số, quy cách hàng hóa	Đơn vị	Số lượng
395	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	<p>Dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG và IgM của Treponema pallidum đối với bệnh giang mai trong huyết thanh, huyết tương EDTA hoặc dịch não tủy (CSF).</p> <p>Thành phần:</p> <p>Test cells: Hồng cầu gia cầm được phủ kháng nguyên của T. pallidum</p> <p>Control Cells: Hồng cầu gia cầm</p> <p>Positive Control: kháng huyết thanh thỏ Titre 1/1280</p> <p>Negative Control: Huyết thanh thỏ bình thường</p> <p>Sample Diluent</p> <p>Bảo quản ở 2-8°C.</p> <p>Test cells, Control cells, Sample Diluent và Controls chứa sodium azide (< 0.1% w/v)</p> <p>Giới hạn phát hiện ≤ 0.1 IU/mL so với IS đầu tiên của WHO đối với IgG huyết tương người mắc bệnh giang mai mã NIBSC code: 05/122.</p> <p>Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu: ≥ 99,92%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 12485 - Xuất xứ: C7</p>	Test	6.000

Tên công ty báo giá

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi :{ Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá }

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau :

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan :

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Đơn vị	Cấu hình kỹ thuật báo giá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Thiết bị A											
2	Thiết bị B											
n	...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày ... tháng... năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đăng trong quá trình hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày... tháng... năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chúng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
- (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng, sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
- (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
- (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá. Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.